

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010
25121000252 ngày 29 tháng 11 năm 2010
25121000252 ngày 5 tháng 7 năm 2013
25121000252 ngày 29 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 27 tháng 3 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/11/2016)
Ông Vũ Quý Hà Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/11/2016)
Ông Nguyễn Văn Tồn Thành viên
Bà Phạm Thị Phương An Thành viên (bổ nhiệm ngày 6/4/2016)
Bà Lương Thị Lan Hương Thành viên (bổ nhiệm ngày 6/4/2016)
Ông Rohit Santani Thành viên (miễn nhiệm ngày 6/4/2016)
Ông Meelan Gurung Thành viên (miễn nhiệm ngày 6/4/2016)
Ông Nguyễn Anh Việt Thành viên (miễn nhiệm ngày 11/11/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tồn Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quý Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25/4/2016)

Trụ sở đăng ký

Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh
Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		251.547.371.607	239.329.528.032
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	103.491.309.538	132.406.616.052
Tiền	111		27.746.041.711	12.176.557.927
Các khoản tương đương tiền	112		75.745.267.827	120.230.058.125
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.116.244.878	91.750.999.132
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.143.946.367	65.785.758.688
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.561.967.163	24.854.135.200
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	410.331.348	1.111.105.244
Hàng tồn kho	140	9	30.080.449.428	14.788.167.648
Hàng tồn kho	141		32.834.303.627	17.542.021.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		859.367.763	383.745.200
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		672.275.239	243.309.203
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.766.072	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		100.326.452	140.435.997
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		846.204.373.213	880.685.321.018
Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	160.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	160.000.000	160.000.000
Tài sản cố định	220		767.366.405.319	858.409.369.244
Tài sản cố định hữu hình	221	10	767.324.696.983	858.183.353.329
Nguyên giá	222		1.567.519.216.939	1.562.168.437.463
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.194.519.956)	(703.985.084.134)
Tài sản cố định vô hình	227		41.708.336	226.015.915
Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(837.260.815)	(652.953.236)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.966.162.857	14.988.569.039
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	69.966.162.857	14.988.569.039
Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	250.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.461.805.037	6.877.382.735
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.461.805.037	6.877.382.735
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.097.751.744.820	1.120.014.849.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		332.287.331.008	434.479.832.228
Nợ ngắn hạn	310		125.820.106.539	165.237.944.384
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.705.843.587	2.970.742.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.737.022.190	9.465.130.350
Phải trả người lao động	314		5.492.209.138	4.313.068.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.748.652.697	5.082.558.798
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.491.131.967	1.287.746.525
Vay ngắn hạn	320	18(a)	97.375.818.803	141.826.944.484
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		269.428.157	291.753.054
Nợ dài hạn	330		206.467.224.469	269.241.887.844
Vay dài hạn	338	18(b)	206.467.224.469	269.241.887.844
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn chủ sở hữu	410	19	765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn cổ phần	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.262.287.768	183.332.890.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.054.982.119	36.069.268.799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161.207.305.649	147.263.621.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.097.751.744.820	1.120.014.849.050

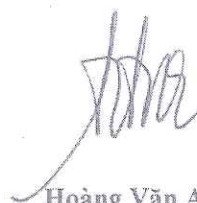
Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Vương Quỳnh Giang
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 4 năm 2016

Mẫu B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	01		107.373.603.122	105.149.123.763	407.168.703.640	401.974.350.395
Giá vốn hàng bán	11		48.106.855.851	49.949.517.172	182.757.638.911	191.959.620.602
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		59.266.747.271	55.199.606.591	224.411.064.729	210.014.729.793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	393.546.614	1.314.114.607	3.729.456.117	2.798.997.105
Chi phí tài chính	22	24	5.630.695.335	7.109.089.531	23.970.473.147	34.795.748.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.690.383.322	6.357.693.832	22.307.391.354	29.731.693.181
Chi phí bán hàng	25	25	241.032.264	717.183.720	1.385.967.792	3.425.904.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.254.954.611	7.646.922.495	32.433.983.372	27.314.302.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		44.533.611.675	41.040.525.452	170.350.096.535	147.277.771.635
Thu nhập khác	31			6.000.000	9.000.000	17.001.000
Chi phí khác	32		7.121.862	30.808.776	502.725.817	31.150.656
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(7.121.862)	(24.808.776)	(493.725.817)	(14.149.656)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.526.489.813	41.015.716.676	169.856.370.718	147.263.621.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.382.572.887		8.649.065.069	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		42.143.916.926	41.015.716.676	161.207.305.649	147.263.621.979
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	843	789	3.224	2.945

Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập:




Vương Quỳnh Giang
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		169.856.370.718	147.263.621.979
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		96.253.588.567	101.201.336.128
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		376.220.690	4.461.486.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.729.456.117)	(2.798.997.105)
Chi phí lãi vay	06		22.307.391.354	29.731.693.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		285.064.115.212	279.859.140.391
Biến động các khoản phải thu	09		(22.881.276.652)	6.536.036.199
Biến động hàng tồn kho	10		(6.497.381.914)	(6.887.777.628)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.276.000.292	(960.099.271)
Biến động chi phí trả trước	12		(2.605.462.498)	(6.142.501.355)
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.633.276.989)	(30.964.194.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.266.492.182)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.905.560.117)	(5.479.372.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.550.665.152	235.961.230.363
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(69.594.982.883)	(42.637.150.845)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27		2.402.769.213	2.798.997.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.192.213.670)	(39.838.153.740)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		89.872.262.030	27.460.993.413
Tiền trả nợ gốc vay	34		(197.474.271.776)	(143.778.600.440)
Tiền trả cổ tức	36		(74.671.748.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.273.757.996)	(116.317.607.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28.915.306.514)	79.805.469.596
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		132.406.616.052	52.601.146.456
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	103.491.309.538	132.406.616.052

Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Vuong Quynh Giang
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tồn
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2016: 167 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	106.894.537	447.363.281
Tiền gửi ngân hàng	27.639.147.174	11.729.194.646
Các khoản tương đương tiền	75.745.267.827	120.230.058.125
	103.491.309.538	132.406.616.052

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	64.674.197.884	42.964.819.635
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	13.335.773.416	14.386.167.693
Các khách hàng khác	9.133.975.067	8.434.771.360
	87.143.946.367	65.785.758.688

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	26.852.555.930	21.943.105.700
Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex		-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường		150.231.600
Các nhà cung cấp khác	2.709.411.233	2.760.797.900
	29.561.967.163	24.854.135.200

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	227.568.900	463.628.615
Phải thu ngắn hạn khác	182.762.448	647.476.629
	410.331.348	1.111.105.244

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	160.000.000

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.062.914.037		2.164.749.558	-
Vật tư	27.290.655.940	(2.753.854.199)	15.013.641.431	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	474.856.410	-	357.753.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	32.834.303.627	(2.753.854.199)	17.542.021.847	(2.753.854.199)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.754 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 2.754 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
Tăng trong kỳ	2.757.424.546	30.830.000	1.383.985.384	1.178.539.546	5.350.779.476
Số dư cuối kỳ	1.423.272.255.053	135.670.784.579	6.201.326.877	2.374.850.430	1.567.519.216.939
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
Khấu hao trong kỳ	92.044.510.717	134.223.384	3.462.672.547	568.029.174	96.209.435.822
Số dư cuối kỳ	669.171.412.551	123.222.967.079	6.501.877.669	1.298.262.657	800.194.519.956
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Số dư cuối kỳ	754.100.842.502	12.447.817.500	(300.550.792)	1.076.587.773	767.324.696.983

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 108.854 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 108.269 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 754.830 triệu VND (1/1/2016: 848.538 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.988.569.039	735.150.358
Tăng trong kỳ/năm	54.980.593.818	14.350.418.681
Giảm trong kỳ/năm	(3.000.000)	(97.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	69.966.162.857	14.988.569.039

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	69.041.954.539	14.483.469.604
Trạm bơm tăng áp	505.099.435	505.099.435
Đầu tư xây dựng khác	419.108.883	
	69.966.162.857	14.988.569.039

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2016 và 1/1/2016			
			% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	25.000	0,5%	250.000.000	-	(*)

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	6.877.382.735
Tăng trong kỳ	6.648.521.262
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	
Phân bổ trong kỳ	5.064.098.960
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.461.805.037
	<hr/>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	340.666.650
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	1.505.280.000
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	-	824.355.455
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngru	572.275.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.133.568.587	300.440.848
	<hr/>	<hr/>
	3.705.843.587	2.970.742.953
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2016 VND	Số phải nộp tại 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu tại 31/12/2016 VND	Số phải nộp tại 31/12/2016 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	140.435.997	-	20.499.058.395	20.358.622.398		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	8.649.065.069	6.266.492.182		2.382.572.887
Thuế thu nhập cá nhân	-	79.991.255	1.584.927.692	1.765.245.399	100.326.452	
Thuế tài nguyên	-	390.498.651	4.071.687.035	4.063.879.657		398.306.029
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	-	8.994.640.444	3.818.706.194	3.857.203.364		8.956.143.274
	140.435.997	9.465.130.350	38.623.444.385	36.311.443.000	100.326.452	11.737.022.190

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.892.347.822	4.377.850.665
Chi phí điện năng	761.304.875	517.107.866
Các khoản trích trước khác	95.000.000	187.600.267
	<hr/>	<hr/>
	5.748.652.697	5.082.558.798
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	89.470.640	64.193.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	240.900.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	876.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	133.251.750	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	151.509.577	106.652.536
	<hr/>	<hr/>
	1.491.131.967	1.287.746.525
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	27.304.936.853	34.722.898.903	45.542.066.547	16.485.769.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	1.397.208.828		1.397.208.828	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	25.907.728.025	34.722.898.903	44.144.857.719	16.485.769.209
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.522.007.631	97.714.207.323	131.346.165.360	80.890.049.594
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.602.007.631	30.794.207.323	30.426.165.360	30.970.049.594
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	49.920.000.000	49.920.000.000	49.920.000.000	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	17.000.000.000	51.000.000.000	-
	141.826.944.484	132.437.106.226	176.888.231.907	97.375.818.803

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	VND	7,0%	-	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (ii)	VND	6,5%	16.485.769.209	25.907.728.025
			16.485.769.209	27.304.936.853

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn	1/1/2016		Biến động trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		
Vay dài hạn	383.763.895.475	153.846.378.792	250.253.000.204	287.357.274.063		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	97.091.058.475	31.777.015.665	82.413.000.204	46.455.073.936		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	235.672.837.000	49.920.000.000	99.840.000.000	185.752.837.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	51.000.000.000	17.000.000.000	68.000.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	55.149.363.127		55.149.363.127		
- Chi nhánh Tây Hồ						
	383.763.895.475			287.357.274.063		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.522.007.631)			(80.890.049.594)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	269.241.887.844			206.467.224.469		

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	USD	LIBOR + 2,35%	2018	46.455.073.936	76.505.018.498
	VND	12,5%	2018	-	20.586.039.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	185.752.837.000	235.672.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	VND	LSCS + 3%	2017	-	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iv)	VND	7%	2033	55.149.363.127	-
				287.357.274.063	383.763.895.475

(i) Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam hợp đồng vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đấu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (b) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; và (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 1 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có.

(ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đấu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinacorex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) – Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHDTID của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HDTID-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000 triệu VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

(iv) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch công với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình đảm bảo có giá trị ghi sổ là 754.830 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 848.538 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	161.207.305.649	161.207.305.649
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.417.908.659)	(4.417.908.659)
Chi thường Ban điều hành	-	-	(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp ngày 5 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 75.000 triệu VND.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	393.546.614	1.314.114.607
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	393.546.614	1.314.114.607

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	4.690.383.322	6.357.693.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	928.283.596	522.755.787
Phí bảo lãnh	12.028.417	228.639.912
	5.630.695.335	7.109.089.531

25. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Phí truyền tải nước sạch	241.032.264	717.183.720
Chi phí bán hàng khác		
	241.032.264	717.183.720

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.367.079.087	3.452.341.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.820.114	836.540.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.182.649	582.469.693
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.489.872.761	2.775.570.839
	9.254.954.611	7.646.922.495

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.994.799.491	16.766.166.165
Chi phí nhân công	9.018.678.114	5.783.096.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.106.845.526	23.851.996.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.570.476	1.573.477.012
Chi phí khác	7.361.949.119	10.338.887.308

28. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.526.489.813	41.015.716.676
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.765.145.774	4.101.571.668
Ưu đãi thuế	(2.382.572.887)	(4.101.571.668)
	2.382.572.887	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	42.143.916.926	41.015.716.676
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	-	(1.569.477.165)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	42.143.916.926	39.446.239.511

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	843	789

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong quý bốn năm 2016 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh	427.288.990	1.166.791.206
Mua hàng hóa và dịch vụ		26.250.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch</i>		
Bán hàng	84.059.866.968	76.922.746.153
Mua hàng hóa và dịch vụ	265.135.490	860.620.464
<i>Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh</i>		
Bán hàng	32.077.998	30.335.573
<i>Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.591.495.943	2.405.304.129
<i>Công ty Cổ phần Vimeco</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	145.513.000	342.083.000
Thành viên Ban giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.017.608.000	904.195.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	719.000.000	219.000.000

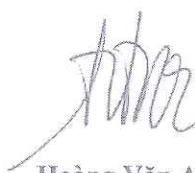
Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Người lập:



Vương Quỳnh Giang
 Người lập biểu

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc